

CÔNG TY CỔ PHẦN VẢI SỢI MAY MẶC MIỀN BẮC
79 Lạc Trung – Hai Bà Trưng – Hà nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH
QUÝ 3 Năm 2016

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Ngày 30 tháng 09 năm 2016

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	30/09/2016	01/01/2016
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		24.858.647.219	18.740.008.754
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.1	596.572.841	15.655.125.073
1. Tiền	111		596.572.841	1.655.125.073
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	14.000.000.000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.2	19.030.000.000	-
1. Chứng khoán kinh doanh	121		19.306.298.337	-
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122		(276.298.337)	-
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		4.560.974.835	777.328.930
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.3	450.977.814	254.738.950
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.4	3.990.806.423	19.000.000
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		-	-
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.5	127.376.002	511.775.384
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137	V.6	(8.185.404)	(8.185.404)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		-	-
IV. Hàng tồn kho	140	V.7	200.685.629	104.848.758
1. Hàng tồn kho	141		200.685.629	269.469.150
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		-	(164.620.392)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		470.413.914	2.202.705.993
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.9	470.413.914	411.226.591
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		-	-
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	V.12	-	1.791.479.402
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154		-	-
5. Tài sản ngắn hạn khác	155		-	-
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		54.281.776.028	61.296.381.133
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
II. Tài sản cố định	220		49.773.182.669	52.159.867.490
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.8	49.773.182.669	52.159.867.490
- Nguyên giá	222		86.399.880.313	87.609.375.672
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(36.626.697.644)	(35.449.508.182)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227		-	-
III. Bất động sản đầu tư	230		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		1.508.917.044	-
1. Chi phí SXKD dở dang dài hạn	241		-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		1.508.917.044	-
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		-	-
VI. Tài sản dài hạn khác	260		2.999.676.315	9.136.513.643
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.9	2.999.676.315	9.136.513.643
2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	262		-	-
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		-	-
4. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN			79.139.623.247	79.936.390.187

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Ngày 30 tháng 09 năm 2016

(Tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	30/09/2016	01/01/2016
A. NỢ PHẢI TRẢ	300		9.656.577.331	6.930.208.933
I. Nợ ngắn hạn	310		9.533.025.331	6.806.656.933
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.10	809.005.655	122.305.838
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.11	127.185.100	55.082.618
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.12	1.906.430.595	2.917.281.838
4. Phải trả người lao động	314		729.363.845	1.729.385.157
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.13	4.800.000	96.593.865
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		-	-
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		-	1.810.909
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.14	5.639.289.102	2.114.637.674
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.15	-	-
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		316.951.034	(230.440.966)
II. Nợ dài hạn	330		123.552.000	123.552.000
7. Phải trả dài hạn khác	337	V.14	123.552.000	123.552.000
B. NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		69.483.845.916	73.106.180.954
I. Vốn chủ sở hữu	410		69.483.845.916	73.106.180.954
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411	V.16	57.029.400.000	57.029.400.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		57.029.400.000	57.029.400.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		-	-
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		-	-
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415		-	-
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		-	-
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		-	-
8. Quỹ đầu tư phát triển	418	V.16	9.398.766.656	8.028.766.656
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		-	-
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		-	-
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	V.16	3.055.679.260	8.048.014.298
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		-	-
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		3.055.679.260	8.048.014.298
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		79.140.423.247	80.036.389.887

Hà Nội, ngày 08 tháng 10 năm 2016

NGUYỄN THỊ ĐỨC HÀ

Người lập

NGUYỄN THỊ ĐỨC HÀ

Kế toán trưởng



BÌNH VĂN TÙNG

TỔNG GIÁM ĐỐC

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Quý 3 năm 2016

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý			Đơn vị tính: VND		
			01/07/2016 đến 30/09/2016		01/07/2015 đến 30/09/2015		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý	
			2016	2015	2016	2015	2016	2015
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	1	2	9.899.921.826	10.537.239.638	30.496.279.675	30.489.9	30.489.9	
2. Các khoản giảm trừ doanh thu		01			0			
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)		02	9.899.921.826	10.537.239.638	30.496.279.675	30.489,9	30.489,9	
4. Giá vốn hàng bán		10	4.916.697.333	8.261.757.034	15.704.880.720	21.324,5	21.324,5	
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10 - 11)		11	4.983.224.493	2.275.482.604	14.791.398.955	9.165,4	9.165,4	
6. Doanh thu hoạt động tài chính		20	22.849.346	57.890.861	147.007.034	314,89	314,89	
7. Chi phí tài chính		21	464.087.492	230.735.995	427.095.569	779,02	779,02	
8. Chi phí bán hàng		22	126.711.899	2.516.803.349	7.967.766.474	8.881,64	8.881,64	
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp		25	3.399.792.535	-414.165.879	5.883.448.635	-180,3	-180,3	
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21 - 22) - (25 + 26)}		26	1.015.481.913	1.797.978.806	3.780.213.384	16.363,19	16.363,19	
11. Thu nhập khác		30			0			
12. Chi phí khác		31	1.739.989.511	1.639.710.824	3.722.253.257	3.664,73	3.664,73	
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)		32	1.549.965.203	158.267.982	57.960.127	12.698,46	12.698,46	
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)		40	1.205.506.221	-36.097.232	5.941.408.762	12.518,11	12.518,11	
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành		50	241.101.244	-219.800.665	1.329.577.500	2.869,716	2.869,716	
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50 - 51 - 52)		51	964.404.977		4.611.831.262	9.648,401	9.648,401	
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)		60						
		70	VI.22			809		

Người lập biểu

Mich

Nguyễn Thị Đức Hà

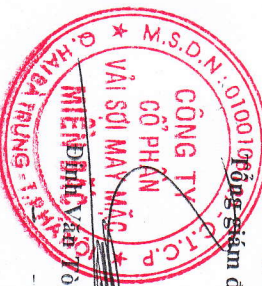
Kế toán trưởng

Mich

Nguyễn Thị Đức Hà

Lập, ngày 17 tháng 10 năm 2016

Ông giám đốc



BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Theo phương pháp trực tiếp

Năm 2016

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	Kỳ tài chính từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/09/2016	Kỳ tài chính từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/09/2015
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01	33.712.493.320	34.400.730.683
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hoá và dịch vụ	02	(31.225.452.172)	(12.294.303.276)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03	(6.438.997.109)	(8.487.939.593)
4. Tiền lãi vay đã trả	04	(381.307.198)	-
5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	05	(3.006.834.707)	(2.876.331.082)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06	9.421.530.972	6.035.427.918
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07	(10.457.644.643)	(13.477.065.828)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	(8.376.211.537)	3.300.518.822
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(680.000.000)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	92.545.455	
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của các đơn vị khác	23	-	-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	-	-
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	-	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	-	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	147.007.034	314.664.817
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	239.552.489	(365.335.183)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		
2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		
3. Tiền thu từ đi vay	33		
4. Tiền trả nợ gốc vay	34	9.958.360.500	
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35	-9.958.360.500	
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(6.922.232.199)	(11.801.650.545)
LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TRONG KỲ	50	(6.922.232.199)	(11.801.650.545)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	(15.058.891.247)	(8.866.466.906)
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	15.655.125.073	18.060.159.367
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	339.015	231.488
		596.572.841	9.193.923.949

Hà Nội, ngày 17 tháng 10 năm 2016

(Signature)

NGUYỄN THỊ ĐỨC HÀ

Kế toán trưởng



ĐINH VĂN TÙNG

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

I. THÔNG TIN CHUNG

Công ty cổ phần Vải sợi may mặc miền Bắc là công ty cổ phần được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0103008442 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp ngày 05/07/2005. Trong quá trình hoạt động, các thay đổi về vốn kinh doanh, thành lập chi nhánh và thay đổi địa chỉ của Công ty đã được Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội chuẩn y tại các Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh sửa đổi từ lần 1 đến lần 11 ngày 27/05/2015; theo đó số giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh được thay đổi bằng mã số doanh nghiệp số 0100108127 tại Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần 5 ngày 05/07/2005.

Hoạt động kinh doanh chủ yếu của Công ty bao gồm:

- Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động (không bao gồm kinh doanh quán bar, phòng hát karaoke, vũ trường);
- Dịch vụ phục vụ đồ uống (không bao gồm kinh doanh quán bar);
- Dịch vụ ăn uống khác: Chi tiết: Cung cấp suất ăn theo hợp đồng;
- Cung cấp dịch vụ ăn uống không thường xuyên với khách hàng (phục vụ tiệc, hội họp, đám cưới...);
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê. Chi tiết: Kinh doanh bất động sản, kinh doanh nhà xưởng, văn phòng làm việc;
- Bán buôn đồ dùng gia đình. Chi tiết: Bán buôn hàng tiêu dùng; Kinh doanh giấy văn phòng phẩm;
- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác; Chi tiết: Xây dựng kho, nhà xưởng, văn phòng làm việc;
- Kho bãi và lưu giữ hàng hóa; Chi tiết: Kinh doanh dịch vụ kho;
- Sản xuất các loại hàng dệt khác chưa được phân vào đâu; Chi tiết: Sản xuất hàng dệt, may, bông, vải, sợi, hàng đồ da và giả da;
- Sản xuất hóa chất cơ bản; Chi tiết: Sản xuất thuốc nhuộm hóa chất;
- Sản xuất khác chưa được phân vào đâu; Chi tiết: Sản xuất nguyên liệu, phụ kiện, máy móc thiết bị, nông lâm sản, thực phẩm, thủy sản, vật liệu xây dựng, giấy và văn phòng phẩm;
- Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu; Chi tiết: Kinh doanh vật liệu xây dựng;
- Bán buôn thiết bị và linh kiện điện tử viễn thông; Chi tiết: Kinh doanh hàng điện máy;
- Bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu (trừ gỗ, tre nứa) và động vật sống; Chi tiết: Kinh doanh máy móc thiết bị nông, lâm sản, thực phẩm, thủy sản;
- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác; Chi tiết: Kinh doanh máy móc thiết bị nông, lâm sản, thực phẩm, thủy sản;
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác còn lại chưa được phân vào đâu; Chi tiết: Xuất nhập khẩu hàng dệt, may, bông, vải, sợi, thuốc nhuộm, hóa chất (trừ hóa chất Nhà nước cấm), hàng đồ da và giả da, hàng điện máy, nguyên liệu, phụ liệu, máy móc thiết bị, nông lâm sản, thực phẩm, thủy sản, vật liệu xây dựng, giấy và văn phòng phẩm; (Đối với các ngành nghề kinh doanh có điều kiện, Doanh nghiệp chỉ kinh doanh khi có đủ điều kiện theo quy định của pháp luật).

Công ty có 02 đơn vị phụ thuộc, cụ thể như sau:

Tên đơn vị	Địa chỉ
Chi nhánh Công ty CP Vải sợi may mặc miền Bắc - Xí nghiệp xây dựng	Số 79 Lạc Trung, phường Vĩnh Tuy, quận Hai Bà Trưng, Hà Nội
Chi nhánh Công ty CP Vải sợi may mặc miền Bắc - Trung tâm thời trang TEXTACO	Số 37 Lý Thường Kiệt, phường Hàng Bài, quận Hoàn Kiếm, Hà Nội

Công ty có trụ sở tại số 79 Lạc Trung, phường Vĩnh Tuy, quận Hai Bà Trưng, Hà Nội.

I. THÔNG TIN CHUNG (Tiếp theo)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường:

Chu kỳ hoạt động của Công ty là khoảng thời gian từ khi nguyên vật liệu tham gia vào quy trình sản xuất đến khi chuyển đổi thành tiền hoặc tài sản dễ chuyển đổi thành tiền, thường không quá 12 tháng.

Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính:

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015 và Báo cáo tài chính cho kỳ tài chính từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/09/2016 của Công ty

CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH VÀ KỶ KẾ TOÁN.

Chế độ kế toán áp dụng:

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành kèm theo Thông tư 200/2014/TT- BTC của Bộ trưởng Bộ Tài chính ban hành ngày 22/12/2014, Thông tư 75/2015/TT – BTC sửa đổi, bổ sung chế độ kế toán doanh nghiệp và Thông tư số 206/2009/TT – BTC ngày 27/10/2009 hướng dẫn kế toán giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ.

Báo cáo tài chính được lập theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam. Báo cáo tài chính kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Hình thức sổ kế toán áp dụng: Nhật ký chung.

Niên độ kế toán của Công ty: Năm tài chính của Công ty được bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 năm dương lịch.

Đồng tiền hạch toán: Công ty sử dụng đồng Việt Nam (VND) để ghi sổ kế toán và lập Báo cáo tài chính.

III. CHUẨN MỰC KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Cho đến ngày lập Báo cáo tài chính này, Ban Giám đốc Công ty đã được biết về hai mươi sáu (26) Chuẩn mực kế toán Việt Nam đã được Bộ Tài chính ban hành như sau:

- Quyết định 149/2001/QĐ-BTC ngày 31/12/2001 ban hành và công bố bốn (4) Chuẩn mực kế toán Việt Nam (đợt 1). Hướng dẫn thực hiện các chuẩn mực này đã được Bộ Tài chính ban hành qua Thông tư 161/2007/TT-BTC ngày 31/12/2007.
- Quyết định 165/2002/QĐ-BTC ngày 31/12/2002 ban hành và công bố sáu (6) Chuẩn mực kế toán Việt Nam (đợt 2). Hướng dẫn thực hiện các chuẩn mực này đã được Bộ Tài chính ban hành qua Thông tư 161/2007/TT-BTC ngày 31/12/2007.
- Quyết định 234/2003/QĐ-BTC ngày 30/12/2003 ban hành và công bố sáu (6) Chuẩn mực kế toán Việt Nam (đợt 3). Hướng dẫn thực hiện các chuẩn mực này đã được Bộ Tài chính ban hành qua Thông tư 161/2007/TT-BTC ngày 31/12/2007.
- Quyết định 12/2005/QĐ-BTC ngày 15/02/2005 ban hành và công bố sáu (6) Chuẩn mực kế toán Việt Nam (đợt 4). Hướng dẫn thực hiện các chuẩn mực này đã được Bộ Tài chính ban hành qua Thông tư 20/2006/TT-BTC ngày 20/03/2006.
- Quyết định 100/2005/QĐ-BTC ngày 28/12/2005 ban hành và công bố bốn (4) Chuẩn mực kế toán Việt Nam (đợt 5). Hướng dẫn thực hiện các chuẩn mực này đã được Bộ Tài chính ban hành qua Thông tư 21/2006/TT-BTC ngày 20/03/2006.

Tuân thủ các quyết định và thông tư hướng dẫn các Chuẩn mực kế toán Việt Nam nói trên, Ban Giám đốc Công ty đã lựa chọn các Chuẩn mực kế toán Việt Nam có thể áp dụng được đối với hoạt động kinh doanh của Công ty để lập Báo cáo tài chính.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán

Các nghiệp vụ phát sinh không phải bằng đồng Việt Nam được quy đổi sang đồng Việt Nam căn cứ theo tỷ giá giao dịch thực tế của Ngân hàng thương mại cổ phần Ngoại thương Việt Nam, nơi Công ty phát sinh giao dịch thường xuyên hoặc tỷ giá ghi sổ bình quân vào ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư cuối kỳ của các khoản mục có gốc ngoại tệ được quy đổi sang đồng Việt Nam, chi tiết như sau:

- + *Đối với các khoản mục tiền tệ và các khoản công nợ có gốc ngoại tệ là USD được Công ty quy đổi theo tỷ giá mua vào của chính ngân hàng thương mại nơi Công ty mở tài khoản.*

Các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính trong kỳ tài chính.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm: tiền mặt, tiền gửi không kỳ hạn, tiền đang chuyển và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác sau khi trừ đi (-) các khoản dự phòng được ước tính cho các khoản phải thu khó đòi dựa trên cơ sở xem xét của Ban Giám đốc đối với các khoản còn chưa thu tại thời điểm kết thúc kỳ tài chính. Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo và theo từng đối tượng.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Công ty dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc kỳ tài chính. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Tại thời điểm lập Báo cáo tài chính, khoản phải thu có thời gian thu hồi còn lại không quá 12 tháng được phân loại là phải thu ngắn hạn, khoản phải thu có thời gian thu hồi trên 12 tháng được ghi nhận là khoản phải thu dài hạn.

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm: Chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho tại địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được, được xác định bằng giá bán ước tính trừ đi (-) chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và các chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Phương pháp hạch toán hàng tồn kho:

Kê khai thường xuyên.

Phương pháp xác định giá gốc của hàng tồn kho:

Bình quân gia quyền.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình được phản ánh theo nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định (TSCĐ) hữu hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa TSCĐ vào trạng thái sẵn sàng hoạt động. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh cộng chi phí lắp đặt và chạy thử.

Các chi phí phát sinh sau khi TSCĐ đã đưa vào hoạt động như chi phí bảo trì, sửa chữa được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ tại thời điểm phát sinh. Trong trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng rằng các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được do việc sử dụng TSCĐ vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn đã được đánh giá ban đầu thì chi phí này được vốn hoá như một khoản nguyên giá tăng thêm của TSCĐ.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao tài sản cố định (Tiếp theo)

Khi TSCĐ hữu hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ khỏi Bảng cân đối kế toán và bất kỳ các khoản lãi lỗ nào phát sinh do thanh lý TSCĐ đều được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh.

Tài sản cố định được trích khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian sử dụng ước tính của từng nhóm tài sản cố định như sau:

<i>Tài sản</i>	<i>Khung khấu hao</i>
Nhà cửa, vật kiến trúc	06 - 50 năm
Máy móc thiết bị	06 - 08 năm
Phương tiện vận tải	06 - 10 năm
Thiết bị quản lý	05 - 06 năm

Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước của chi phí tương ứng với các lợi ích kinh tế được tạo ra từ các chi phí này.

Chi phí trả trước dài hạn bao gồm chi phí sửa chữa lớn văn phòng, nhà kho, công cụ dụng cụ đã xuất dùng, chi phí đề án môi trường và nước thải được phân bổ vào kết quả kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong thời gian 24 – 36 tháng. Chi phí trả trước ngắn hạn bao gồm chi phí bảo hiểm cháy nổ, chi phí bảo dưỡng máy móc và công cụ dụng cụ xuất dùng được phân bổ vào kết quả kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong thời gian 12 tháng.

Nợ phải trả

Các khoản phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo và theo từng đối tượng. Tại thời điểm lập báo cáo tài chính, khoản phải trả có thời hạn trả nợ còn lại không quá 12 tháng hoặc một chu kỳ kinh doanh được phân loại là phải trả ngắn hạn, khoản phải trả có thời gian trả nợ còn lại trên 12 tháng hoặc hơn một chu kỳ kinh doanh được ghi nhận là khoản phải trả dài hạn. Các khoản nợ phải trả được ghi nhận không thấp hơn giá trị phải thanh toán.

Doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện phản ánh số hiện có và tình hình tăng giảm doanh thu chưa thực hiện của doanh nghiệp trong kỳ kế toán. Doanh thu chưa thực hiện trong kỳ là khoản doanh thu chưa thực hiện của dịch vụ trông giữ hàng hóa.

Chi phí phải trả

Chi phí phải trả bao gồm giá trị các khoản chi phí đã được tính vào chi phí hoạt động kinh doanh trong kỳ, nhưng chưa được thực chi tại ngày kết thúc kỳ tài chính trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Đến thời điểm thực chi, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí phần chênh lệch với số đã trích (nếu có).

Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của các cổ đông.

Lợi nhuận chưa phân phối trên bảng cân đối kế toán tại ngày 30/06/2016 là số lợi nhuận từ hoạt động sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp sau khi trừ đi (-) thuế thu nhập doanh nghiệp.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)

Vốn chủ sở hữu (Tiếp theo)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Việc phân chia lợi nhuận và trích lập các quỹ được thực hiện theo Điều lệ tổ chức và hoạt động của Công ty và do Đại hội đồng cổ đông quyết định.

Trong kỳ, Công ty thực hiện phân phối phần lợi nhuận còn lại của năm 2015 theo Biên bản họp Đại hội đồng cổ đông thường niên số 03/BB-ĐHCD ngày /05/2016; và nghị quyết HĐQT số 07/QĐ –HĐQT – VSMMMB ngày 18/05/2016, cụ thể như sau:

- Trích 10% vào Quỹ đầu tư phát triển
- Quỹ khen thưởng, phúc lợi 10%
- Chia cổ tức cho các cổ đông theo tỷ lệ 5% trên vốn điều lệ.
- Tạm ứng cổ tức 2016 cho các cổ đông theo tỷ lệ 7% trên vốn điều lệ.

Doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu thuần được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu cho thuê văn phòng làm việc, cho thuê kho

Doanh thu cung cấp dịch vụ cho thuê văn phòng làm việc, thuê kho được ghi nhận khi kết quả giao dịch được xác định một cách đáng tin cậy. Doanh thu cho thuê văn phòng làm việc, thuê kho theo hợp đồng thuê kho được hạch toán vào kết quả kinh doanh trong kỳ theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê.

Doanh thu gia công

Doanh thu gia công hàng may mặc được ghi nhận khi kết quả giao dịch được xác định một cách đáng tin cậy và Công ty có khả năng thu được các lợi ích kinh tế từ giao dịch này. Doanh thu không được ghi nhận khi có các yếu tố không chắc chắn mang tính trọng yếu về khả năng thu hồi các khoản tiền phí gia công thu được hoặc có khả năng bị trả lại.

Doanh thu khác

Doanh thu khác bao gồm lãi tiền gửi, các khoản thu nhập từ tiền bán điện cho các đơn vị thuê kho và văn phòng; Tiền thuê đất các năm trước được miễn giảm. Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn. Thu nhập từ bán điện cho các đơn vị thuê kho và văn phòng được ghi nhận căn cứ vào biên bản xác nhận số điện tiêu thụ của hai bên.

Giá vốn hàng bán.

Giá vốn hàng bán phản ánh giá vốn của sản phẩm, dịch vụ đã cung cấp. Giá vốn hàng bán được ghi nhận theo nguyên tắc phù hợp với doanh thu. Để đảm bảo nguyên tắc thận trọng, các chi phí vượt trên mức bình thường của hàng tồn kho được ghi nhận ngay vào chi phí trong kỳ (sau khi trừ đi các khoản bồi thường, nếu có), gồm: chi phí nguyên vật liệu trực tiếp tiêu hao vượt mức bình thường, chi phí nhân công, chi phí sản xuất chung cố định không phân bổ vào giá trị sản phẩm nhập kho, hàng tồn kho hao hụt, mất mát... và các khoản trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho.

Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí bán hàng bao gồm các khoản chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán gia công, cung cấp dịch vụ, bao gồm các chi phí vận chuyển hàng, quảng cáo thuê kho, hoa hồng bán hàng ...

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)

Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp (Tiếp theo)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Chi phí quản lý doanh nghiệp bao gồm các chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý doanh nghiệp (tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp,...); bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý doanh nghiệp; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý doanh nghiệp; tiền thuê đất, thuế môn bài; khoản lập dự phòng phải thu khó đòi; dịch vụ mua ngoài (điện, nước, điện thoại, fax, bảo hiểm tài sản, cháy nổ...); chi phí bằng tiền khác (tiếp khách, hội nghị khách hàng...).

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Chi phí thuế thu nhập hiện hành của doanh nghiệp được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp trong kỳ hiện hành (20%).

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với các loại nghiệp vụ khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

Bên liên quan

Các bên được xem là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

Trong việc xem xét mối quan hệ với các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý. Giao dịch và số dư với bên liên quan trong kỳ tài chính được trình bày ở Thuyết minh số VII-1.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Các chỉ tiêu được trình bày theo đơn vị tính là đồng Việt Nam (VND).

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

	30/09/2016	01/01/2016
Tiền mặt tại quỹ	81.229.924	2.956.034
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	515.342.917	1.652.169.039
Các khoản tương đương tiền (*)	-	14.000.000.000
Cộng	596.572.841	15.655.125.073
Cộng	-	-

2. Các khoản đầu tư tài chính

2.1 Chứng khoán kinh doanh

	30/09/2016			01/01/2016		
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng
Cổ phiếu niêm yết	19.306.298.337	19.030.000.000	-	-	-	-
GEX (865.000 cổ phiếu)	19.306.298.337	19.030.000.000	(276.298.337)	-	-	-
Tổng giá trị của ĐTTC ngắn hạn	19.306.298.337	19.030.000.000	(276.298.337)	-	-	-

Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh được lập nhằm phản ánh sự suy giảm giá thị trường của các cổ phiếu có liên quan tại ngày kết thúc niên độ.

Biến động dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh trong kỳ như sau:

	Kỳ tài chính từ ngày 01/07/2016 đến ngày 30/09/2016	Kỳ tài chính từ ngày 01/07/2015 đến ngày 30/09/2015
Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn đầu kỳ	-	-
Cộng: Dự phòng trích lập trong kỳ	(276.298.337)	-
Trừ: SD và hoàn nhập dự phòng trong kỳ	-	-
Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn cuối kỳ	(276.298.337)	-

3. Phải thu khách hàng

Phải thu của khách hàng ngắn hạn

	30/09/2016	01/01/2016
Bà Phạm Thị Kim Oanh	160.844.750	-
Công ty cổ phần may Vạn Xuân	188.213.785	-
Nguyễn Tú	57.427.700	-
Công ty TNHH thời trang D.E.S	-	138.382.200
Công ty TNHH TMA	-	42.660.000
Các khách hàng còn lại	44.491.579	73.696.750
Cộng	450.977.814	254.738.950

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

4. Trả trước cho người bán

4.1. Trả trước cho người bán ngắn hạn

	30/09/2016	01/01/2016
Công ty CP thông tin và truyền thông An Thịnh	-	19.000.000
Công ty TNHH đầu tư và tư vấn DMK VN	272.727.273	-
Cty TNHH xây dựng tổng hợp Tiến Thành	3.718.079.150	-
Các khách hàng còn lại	-	-
Cộng	3.990.806.423	19.000.000

5. Các khoản phải thu khác

Phải thu khác ngắn hạn

	30/09/2016	01/01/2016
Phải thu về cổ phần hóa	-	-
Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia	-	-
Phải thu người lao động	-	-
Ký cược, ký quỹ	-	-
Tạm ứng	90.000.000	177.000.000
Phải thu khác	37.376.002	334.775.384
+ Công ty cổ phần Trường Hà	-	212.460.410
+ Công ty KAO	19.902.000	-
+ Lãi tiền gửi có kỳ hạn	-	30.111.110
+ Công ty TNHH thương mại Hoàng Lê	-	38.641.000
+ Phải thu khác	17.474.002	53.562.864
Cộng	127.376.002	511.775.384

6. Nợ xấu

	30/09/2016		01/01/2016	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
Công ty TNHH Điện tử Hyundai Việt Nam	10.231.750	2.046.346	10.231.750	2.046.346
Cộng	10.231.750	2.046.346	10.231.750	2.046.346

7. Hàng tồn kho

	30/09/2016		01/01/2016	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Hàng mua đang đi trên đường	-	-	-	-
Nguyên liệu, vật liệu	2.880.209	-	19.157.558	-
Công cụ dụng cụ	-	-	50.000	-
Chi phí SXKD dở dang	-	-	-	-
Thành phẩm	197.805.420	-	-	-
Hàng hoá	-	-	250.261.592	164.620.392
Hàng gửi bán	-	-	-	-
Hàng hoá kho bảo thuế	-	-	-	-
Cộng	200.685.629	-	269.469.150	164.620.392

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

8. Tăng giảm tài sản cố định hữu hình

NGUYÊN GIÁ	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, trung thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị dụng cụ quản lý	TSCĐ hữu hình Khác	Tổng cộng
Tại ngày 01/01/2016	78.017.294.871	2.419.998.987	3.211.897.324	109.075.040	3.851.109.450	87.609.375.672
Mua trong năm	-	-	-	-	-	-
Đầu tư XD/CB hoàn thành	-	-	-	-	-	-
Tăng khác	-	-	-	-	-	-
Chuyển sang BDS đầu tư	-	-	-	-	-	-
Thanh lý, nhượng bán	-	(1.209.495.359)	-	-	-	(1.209.495.359)
Giảm khác	-	-	-	-	-	-
Tại ngày 30/09/2016	78.017.294.871	1.210.503.628	3.211.897.324	109.075.040	3.851.109.450	86.399.880.313
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ						
Tại ngày 01/01/2016	28.302.618.777	2.321.036.524	2.120.505.866	109.075.040	2.596.271.975	35.449.508.182
Khấu hao trong năm	1.949.689.170	19.154.025	333.635.713	-	84.205.913	2.386.684.821
Tăng khác	-	-	-	-	-	-
Chuyển sang BDS đầu tư	-	-	-	-	-	-
Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-	-
Giảm khác	-	(1.209.495.359)	-	-	-	(1.209.495.359)
Tại ngày 30/09/2016	30.252.307.947	1.130.695.190	2.454.141.579	109.075.040	2.680.477.888	36.626.697.644
GIÁ TRỊ CÒN LẠI						
Tại ngày 01/01/2016	49.714.676.094	98.962.463	1.091.391.458	-	1.254.837.475	52.159.867.490
Tại ngày 30/09/2016	47.764.986.924	79.808.438	757.755.745	-	1.170.631.562	49.773.182.669

Trong đó: Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã hết khấu hao nhưng vẫn còn sử dụng

Nguyên giá TSCĐ tạm thời không sử dụng:

Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ hữu hình đã dùng thẻ chấp, cầm cố cho vay:

14.138.829.527 đồng
- đồng
- đồng

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**9. Chi phí trả trước**

	30/09/2016	01/01/2016
<i>Chi phí trả trước ngắn hạn</i>		
Công cụ dụng cụ xuất dùng	49.249.520	78.467.842
Chi phí bảo hiểm cháy nổ	71.855.177	77.333.336
Chi phí diệt mối	128.880.032	103.168.334
Cải tạo nhà xưởng	220.429.185	152.257.079
Thuế đất phi nông nghiệp		-
Cộng	470.413.914	411.226.591
<i>Chi phí trả trước dài hạn</i>		
Chi phí sửa chữa văn phòng, nhà kho	2.606.531.964	8.817.492.056
Hệ thống camera, đèn chiếu sáng	239.033.663	285.317.655
Chi phí đề án nước thải	4.850.848	33.703.932
Chi phí chống mối	149.259.841	-
Cộng	2.999.676.315	9.136.513.643

10. Phải trả người bán

	30/09/2016		01/01/2016	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
<i>Các khoản phải trả người bán ngắn hạn</i>				
Công ty TNHH thiết bị PCCC Gia Lâm	93.045.600	93.045.600	93.045.600	93.045.600
Công ty TNHH kiểm toán BDO	-	-	19.250.000	19.250.000
Công ty cổ phần TM PT vad CN DHP	678.027.217	678.027.217		
Công ty Cp đầu tư và tiếp thị Việt nam	27.922.600	27.922.600		
Phải trả cho các đối tượng khác	10.010.238	10.010.238	10.010.238	10.010.238
Cộng	809.005.655	809.005.655	122.305.838	122.305.838

11. Người mua trả tiền trước

	30/09/2016	01/01/2016
<i>Người mua trả tiền trước ngắn hạn</i>		
Công ty trách nhiệm hữu hạn BIONA Việt Nam	-	-
Công ty trách nhiệm hữu hạn thương mại và dịch vụ Hàn Việt		19.053.000
Công ty cổ phần dược phẩm CMC Việt Nam	16.709.000	1.519.000
Công ty TNHH thương mại & dịch vụ mỹ phẩm Thiên An	16.250.000	-
Công ty TNHH điện máy Chigo Việt Nam	16.650.000	-
Phải trả cho các đối tượng khác	25.200.000	-
Cộng	52.376.100	34.510.618
	127.185.100	55.082.618

12. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước**12.1 Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước**

	01/01/2016	Số phải nộp trong năm	Số đã nộp trong năm	30/09/2016
Thuế giá trị gia tăng	996.435.999	2.720.486.823	2.958.273.412	758.649.410
Thuế thu nhập doanh nghiệp	1.893.447.318	1.329.577.500	3.006.834.707	216.190.111
Thuế thu nhập cá nhân	27.398.521	400.448.666	214.297.472	213.549.715
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	-	3.204.134.318	2.486.092.959	718.041.359
Thuế bảo vệ MT và các loại thuế khác	-	5.000.000	5.000.000	-
Cộng				

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

12.2 Thuế và các khoản phải thu Nhà nước

	30/09/2016	01/01/2016
Thuế GTGT nộp thừa	-	-
Thuế TNDN nộp thừa	-	-
Thuế TNCN nộp thừa	-	-
Thuế đất nộp thừa		1.791.479.402
Cộng	-	1.791.479.402

13. Chi phí phải trả

	30/09/2016	01/01/2016
<i>Chi phí phải trả ngắn hạn</i>		
- Trích trước tiền điện	-	46.293.865
- Trích trước tiền xăng xe, điện thoại	-	5.500.000
- Chi phí quảng cáo	4.800.000	4.800.000
- Chi phí kiểm toán	-	40.000.000
Cộng	4.800.000	96.593.865

14. Phải trả khác

	30/09/2016		01/01/2016	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
14.1 Phải trả ngắn hạn khác				
- Tài sản thừa chờ giải quyết	12.363.061	12.363.061	12.363.061	12.363.061
- Kinh phí công đoàn	29.654.100	29.654.100	41.184.260	41.184.260
- Bảo hiểm xã hội;	116.200.625	116.200.625	-	-
- Bảo hiểm y tế;	-	-	-	-
- Bảo hiểm thất nghiệp;	-	-	-	-
- Phải trả về cổ phần hoá;	-	-	-	-
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	1.897.525.280	1.897.525.280	1.953.054.780	1.953.054.780
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả;		-		-
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	3.583.546.036	3.583.546.036	108.035.573	108.035.573
+ Công ty TNHH MTV QL&PT nhà Hà Nội	30.983.333	30.983.333	30.983.333	30.983.333
+ Cổ tức trả cổ đông	15.901.341	15.901.341	73.967.240	73.967.240
+ Công ty cổ phần Trường Hà	3.000.000.000	3.000.000.000	-	-
+ Trợ cấp thôi việc phải trả	531.898.958	531.898.958		
+ Phải trả khác	4.762.404	4.762.404	3.085.000	3.085.000
CỘNG	5.639.289.102	5.639.289.102	2.114.637.674	2.114.637.674

	30/09/2016		01/01/2016	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
14.2 Phải trả dài hạn khác				
- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	123.552.000	123.552.000	123.552.000	123.552.000
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	-	-	-	-

CÔNG TY CỔ PHẦN VẢI SỢI MAY MẶC MIỀN BẮC

Địa chỉ: 79 Lạc Trung, Hai Bà Trưng, Hà Nội

B 09a - DNN

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc vào ngày 30 tháng 09 năm 2016

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

15. Vay và nợ thuê tài chính

	01/01/2016		Trong năm		30/09/2016	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Vay ngắn hạn						
Ngân hàng Ngoại thương Việt Nam - CN Hà Nội (*)	-	-	9.958.360.500	(9.958.360.500)	-	-
Cộng	-	-	9.958.360.500	(9.958.360.500)	-	-

(*): Khoản vay Ngân hàng Ngoại thương Việt Nam - CN Hà Nội có thời hạn 6 tháng kể từ ngày nhận nợ, lãi suất vay 7.7%/năm và được bảo đảm bằng tài sản trên tài khoản giao dịch số 059C006579 của Công ty mở tại công ty cổ phần chứng khoán quốc tế Hoàng Gia.

16. Vốn chủ sở hữu

Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Vốn khác của chủ sở hữu	Chênh lệch tỷ giá	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận chưa phân phối	Tổng cộng
Số dư đầu năm trước	57.029.400.000	-	-	7.161.556.736	9.286.528.910	73.477.485.646
Lãi trong năm trước	-	-	-	-	13.686.883.298	13.686.883.298
Tăng khác	-	-	-	-	-	-
Chi trả cổ tức cho các cổ đông	-	-	-	-	(11.841.549.525)	(11.841.549.525)
Phân phối các quỹ	-	-	-	867.209.920	(3.083.848.385)	(2.216.638.465)
Giảm khác	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối năm trước/dầu kỳ này	57.029.400.000	-	-	8.028.766.656	8.048.014.298	73.106.180.954
Lãi trong kỳ này	-	-	-	-	4.611.831.262	4.611.831.262
Tăng khác	-	-	-	-	-	-
Chi trả cổ tức cho các cổ đông (*)	-	-	-	-	(6.864.166.300)	(6.864.166.300)
Phân phối các quỹ (*)	-	-	-	1.370.000.000	(2.740.000.000)	(1.370.000.000)
Giảm khác	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ này	57.029.400.000	-	-	9.398.766.656	3.055.679.260	69.483.845.916

(*): Tại ngày 30/09/2016, Công ty đã trích các quỹ và phân chia lợi nhuận sau thuế năm 2015 cho các cổ đông theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2016 số 06/NQ-DHCD ngày 10/05/2016. Tạm tăng cổ tức 7% năm 2016.

Thuyết minh báo cáo tài chính là bộ phận hợp thành và cần được đọc cùng với báo cáo tài chính

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	30/09/2016			01/01/2016		
	Tổng số	Cổ phiếu thường	CP ưu đãi	Tổng số	Cổ phiếu thường	CP ưu đãi
Vốn đầu tư của Nhà nước			-			-
Vốn góp của các cổ đông	57.029.400.000	57.029.400.000	-	57.029.400.000	57.029.400.000	-
Thặng dư vốn cổ phần	-	-	-	-	-	-
Cổ phiếu quỹ	-	-	-	-	-	-
Cộng	57.029.400.000	57.029.400.000	-	57.029.400.000	57.029.400.000	-

Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận:

	Kỳ tài chính từ ngày 01/07/2016 đến ngày 30/09/2016	Kỳ tài chính từ ngày 01/07/2015 đến ngày 30/09/2015
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm	57.029.400.000	57.029.400.000
+ Vốn góp tăng trong năm	-	-
+ Vốn góp giảm trong năm	-	-
+ Vốn góp cuối năm	57.029.400.000	57.029.400.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	6.864.166.300	11.768.549.525

Cổ phiếu:

	30/09/2016	01/01/2016
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	5.702.940	5.702.940
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	5.702.940	5.702.940
+ Cổ phiếu phổ thông	5.702.940	5.702.940
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	5.702.940	5.702.940
+ Cổ phiếu phổ thông	5.702.940	5.702.940
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND.

Các quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu:

	30/09/2016	01/01/2016
Quỹ đầu tư phát triển	9.398.766.656	8.028.766.656
Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	-	-

Mục đích trích lập các quỹ:

+ Quỹ đầu tư phát triển được sử dụng cho việc đầu tư mở rộng các hoạt động kinh doanh trong tương lai như đầu tư vốn vào các doanh nghiệp khác, mua sắm TSCĐ, xây dựng cơ bản, nghiên cứu và phát triển, đào tạo và cải thiện môi trường làm việc.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**

Các chỉ tiêu được trình bày theo đơn vị tính là đồng Việt Nam (VND).

	Kỳ tài chính từ ngày 01/07/2016 đến ngày 30/09/2016	Kỳ tài chính từ ngày 01/07/2015 đến ngày 30/09/2015
17. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ		
Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	9.899.921.826	10.537.239.638
Trong đó:		
Doanh thu gia công	1.064.857.674	2.093.574.000
Doanh thu cung cấp dịch vụ	8.835.064.152	8.443.665.638
Các khoản giảm trừ doanh thu	-	-
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	9.899.921.826	10.537.239.638
Doanh thu thuần gia công	1.064.857.674	2.093.574.000
Doanh thu thuần cung cấp dịch vụ	8.835.064.152	8.443.665.638
18. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp		
Giá vốn gia công	1.153.344.657	2.541.489.602
Giá vốn dịch vụ	3.763.352.676	5.720.267.432
Cộng	4.916.697.333	8.261.757.034
19. Doanh thu hoạt động tài chính		
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	22.849.346	57.890.861
Lãi chênh lệch tỷ giá	-	-
Cộng	22.849.346	57.890.861
20. Chi phí tài chính		
Lãi tiền vay	187.478.751	-
Chi phí tài chính khác	276.608.741	-
Cộng	464.087.492	-
21. Chi phí bán hàng		
Chi phí khấu hao	111.211.899	219.055.995
Dịch vụ mua ngoài	15.500.000	11.680.000
Chi phí bằng tiền khác	126.711.899	230.735.995
Cộng	253.423.798	461.471.990

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

22. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Kỳ tài chính từ ngày 01/07/2016 đến ngày 30/09/2016	Kỳ tài chính từ ngày 01/07/2015 đến ngày 30/09/2015
*Chi phí nhân viên quản lý	1.511.284.254	1.347.164.830
Thuế, phí, lệ phí	34.672.677	40.573.648
Dịch vụ mua ngoài	701.550.070	642.923.055
Chi phí bằng tiền khác	1.152.285.534	486.141.816
Cộng	3.399.792.535	2.516.803.349

23. Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Kỳ tài chính từ ngày 01/07/2016 đến ngày 30/09/2016	Kỳ tài chính từ ngày 01/07/2015 đến ngày 30/09/2015
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	241.101.244	(36.097.232)
Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập của năm trước vào chi phí thuế TNNH của năm nay	-	-
Cộng	241.101.244	(36.097.232)

Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành phải trả được xác định dựa trên thu nhập chịu thuế của năm hiện tại. Thu nhập chịu thuế của Công ty khác với thu nhập được báo cáo trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập chịu thuế hay chi phí được khấu trừ cho mục đích tính thuế trong các năm khác và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được khấu trừ cho mục đích tính thuế. Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành phải trả của Công ty được tính theo thuế suất đã ban hành đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Dưới đây là bảng chi tiết chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành phát sinh trong năm của Công ty:

	Kỳ tài chính từ ngày 01/07/2016 đến ngày 30/09/2016	Kỳ tài chính từ ngày 01/07/2015 đến ngày 30/09/2015
Lợi nhuận/(lỗ) thuần trước thuế	1.205.506.221	(255.897.897)
<u>Các điều chỉnh tăng/(giảm) lợi nhuận/(lỗ) theo kế toán</u>	-	-
<u>Các khoản điều chỉnh tăng</u>	-	-
Các khoản phạt	-	-
Chi phí không hợp lý, hợp lệ	-	-
<u>Các khoản điều chỉnh giảm</u>	-	-
Chênh lệch tỷ giá tăng do đánh giá lại số dư khoản mục tiền có gốc ngoại tệ	-	-
Lợi nhuận/(lỗ) điều chỉnh trước thuế chưa trừ lỗ năm trước	1.205.506.221	(255.897.897)
Lỗ năm trước chuyển sang	-	-
Thu nhập chịu thuế ước tính năm hiện hành	1.205.506.221	(255.897.897)
Thuế TNDN phải trả ước tính năm hiện hành	241.101.244	(36.097.232)
Thuế TNDN phải trả đầu năm	356.649.786	905.814.188
Điều chỉnh thuế TNDN trích thiếu (thừa) năm trước	-	-
Thuế TNDN đã trả trong năm	(381.560.919)	(81.973.344)
Thuế TNDN phải trả cuối năm	216.190.111	787.743.612

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

24. Thu nhập khác và chi phí khác

	Kỳ tài chính từ ngày 01/07/2016 đến ngày 30/09/2016	Kỳ tài chính từ ngày 01/07/2015 đến ngày 30/09/2015
Từ thu nhập khác	1.739.989.511	1.797.978.806
- Tiền trông giữ xe	100.336.361	140.918.179
- Tiền điện nước của các đối tượng thuê kho, văn phòng	1.639.653.150	1.607.060.627
- Tiền thuê đất được giảm	-	-
- Tiền thu từ thanh lý tài sản	-	-
- Các khoản khác	-	50.000.000
Chi phí khác	1.549.965.203	1.639.710.824
- Tiền điện nước của các đối tượng thuê kho, văn phòng sử dụng	1.536.832.587	1.547.431.094
- Các khoản phạt	-	-
- Các khoản khác	13.132.616	92.279.730
Lợi nhuận khác thuần	190.024.308	158.267.982

25. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Kỳ tài chính từ ngày 01/07/2016 đến ngày 30/09/2016	Kỳ tài chính từ ngày 01/07/2015 đến ngày 30/09/2015
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	7.490.000	16.744.498
Chi phí nhân công	968.993.311	1.874.356.259
Chi phí khấu hao TSCĐ	283.101.125	478.649.218
Chi phí dịch vụ mua ngoài	3.890.064.575	5.951.003.427
Chi phí khác bằng tiền	3.399.792.535	2.516.803.349
Cộng	8.549.441.546	10.837.556.751

26. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ.

Công ty sử dụng các thông tin sau để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu:

	Kỳ tài chính từ ngày 01/07/2016 đến ngày 30/09/2016	Kỳ tài chính từ ngày 01/07/2015 đến ngày 30/09/2015
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	964.404.977	(219.800.665)
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty	964.404.977	(219.800.665)
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm	5.702.940	5.702.940
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	169	(39)

Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm được xác định như sau:

	Kỳ tài chính từ ngày 01/07/2016 đến ngày 30/09/2016	Kỳ tài chính từ ngày 01/07/2015 đến ngày 30/09/2015
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân đầu năm	5.702.940	5.702.940
Số lượng cổ phiếu phát hành thêm lưu hành bình quân trong năm	-	-
Trừ: Số lượng cổ phiếu quỹ mua lại bình quân trong năm	-	-
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong năm	5.702.940	5.702.940

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1. Thông tin về các bên có liên quan

Các bên liên quan:

Các bên được xem là các bên liên quan khi một bên có khả năng kiểm soát phía bên kia hoặc tạo ra ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong các quyết định về tài chính và kinh doanh. Các bên có liên quan là các doanh nghiệp kể cả công ty mẹ, công ty con, các cá nhân trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty. Các bên liên kết, các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những chức trách quản lý chủ chốt như Giám đốc, viên chức của Công ty, những thành viên thân cận trong gia đình của các cá nhân hoặc các bên liên kết này hoặc những công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan.

Nghiệp vụ với các bên liên quan:

Thù lao trả cho các thành viên HĐQT Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát của Công ty phát sinh trong năm, chi tiết như sau:

	Kỳ tài chính từ ngày 01/07/2016 đến ngày 30/09/2016	Kỳ tài chính từ ngày 01/07/2015 đến ngày 30/09/2015
Tiền lương và phụ cấp	166.308.000	185.767.000
Tiền thưởng	-	-
Các khoản khác	3.600.000	2.200.000
Cộng	169.908.000	187.967.000

2. Các sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ tài chính

Không có các sự kiện nào phát sinh sau ngày kết thúc kỳ tài chính có ảnh hưởng trọng yếu hoặc có thể gây ảnh hưởng trọng yếu đến hoạt động của Công ty và kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty trong các kỳ sau ngày kết thúc kỳ tài chính.

NGUYỄN THỊ ĐỨC HÀ
Người lập

NGUYỄN THỊ ĐỨC HÀ
Kế toán trưởng

Hà Nội, ngày 18 tháng 10 năm 2016



ĐINH VĂN TÙNG
Tổng Giám đốc